

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HOLDINGS TOÀN CẦU**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HOLDINGS TOÀN CẦU

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GLOBAL HOLDINGS INVESTMENT CORPORATION

Tên công ty viết tắt: GL INVEST ., CORP

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108394575

**3. Ngày thành lập:** 07/08/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 2, tòa nhà N05, đường Hoàng Đạo Thúy, khu đô thị Trung Hòa - Nhân Chính, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 024.22215555

Fax: 024.22215555

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                  | 1622     |
| 2.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện | 1629     |
| 3.  | In ấn                                                                                    | 1811     |
| 4.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                 | 1812     |
| 5.  | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                    | 2392     |
| 6.  | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                            | 2393     |
| 7.  | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                       | 2394     |
| 8.  | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao                                 | 2395     |
| 9.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                  | 3320     |
| 10. | Xây dựng nhà các loại                                                                    | 4100     |
| 11. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                | 4210     |
| 12. | Xây dựng công trình công ích                                                             | 4220     |
| 13. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                               | 4290     |
| 14. | Phá dỡ                                                                                   | 4311     |
| 15. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                        | 4312     |
| 16. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                    | 4321     |
| 17. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                          | 4322     |
| 18. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                           | 4329     |
| 19. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                      | 4390     |
| 20. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                      | 4511     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ các hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4513 |
| 22. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4520 |
| 23. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ các hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4530 |
| 24. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4641 |
| 25. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>+ Buôn bán gia công lắp đặt các sản phẩm: Inóc, sắt thép, nhôm, kính, nhựa, gỗ (trừ nhóm gỗ nhà nước cấm)<br>+ Đại lý kinh doanh sách báo được phép lưu hành<br>+ Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>+ Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>+ Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>+ Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>+ Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>+ Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>+ Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649 |
| 26. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4651 |
| 27. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn bảo hiểm, tài chính, pháp lý và chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6619 |
| 28. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4330 |
| 29. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>+ Bán buôn thực phẩm chức năng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4632 |
| 30. | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết:<br>+ Bán buôn đồ uống có cồn.<br>+ Bán buôn đồ uống không có cồn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4633 |
| 31. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4652 |
| 32. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4659 |
| 33. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết:<br>+ Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn<br>+ Bán buôn dầu thô<br>+ Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan<br>+ Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4661 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 34. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết:<br>+ Bán buôn quặng kim loại<br>+ Bán buôn sắt, thép<br>+ Bán buôn đồng, chì, nhôm, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm: thỏi, thanh, tấm, lá, dải, dạng hình.                                                                                                                                                                                                                                   | 4662 |
| 35. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>+ Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>+ Bán buôn xi măng<br>+ Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>+ Bán buôn kính xây dựng<br>+ Bán buôn sơn, vécni<br>+ Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>+ Bán buôn đồ ngũ kim<br>+ Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>+ Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,... | 4663 |
| 36. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4690 |
| 37. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4721 |
| 38. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4933 |
| 39. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5210 |
| 40. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5229 |
| 41. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết:<br>+ Khách sạn<br>+ Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5510 |
| 42. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5610 |
| 43. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5621 |
| 44. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6202 |
| 45. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6209 |
| 46. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6311 |
| 47. | Cổng thông tin                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6312 |
| 48. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6329 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                               |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 49. | Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)<br>Chi tiết: Dịch vụ trung gian thanh toán: Dịch vụ cổng thanh toán điện tử; Dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ; Dịch vụ hỗ trợ chuyển tiền điện tử; Dịch vụ Ví điện tử. | 6499        |
| 50. | Đánh giá rủi ro và thiệt hại                                                                                                                                                                                                                                  | 6621        |
| 51. | Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm<br>Chi tiết: Đại lý bảo hiểm                                                                                                                                                                                        | 6622        |
| 52. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                    | 6810(Chính) |
| 53. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>+ Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>+ Dịch vụ quản lý bất động sản                                                                                                                          | 6820        |
| 54. | Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật<br>Chi tiết: Dịch vụ chuyển giao công nghệ                                                                                                                                                 | 7210        |
| 55. | Quảng cáo<br>(không bao gồm quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                               | 7310        |
| 56. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                      | 7320        |
| 57. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                      | 7410        |
| 58. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động phiên dịch                                                                                                                                                     | 7490        |
| 59. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                        | 7710        |
| 60. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                | 7911        |
| 61. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế                                                                                                                                                                                | 7912        |
| 62. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                     | 8230        |
| 63. | Giáo dục nghề nghiệp                                                                                                                                                                                                                                          | 8532        |
| 64. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: Tư vấn du học (chỉ được hoạt động sau khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép).                                                                                                                                      | 8560        |

|     |                                                                                                                                                                                |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 65. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>+ Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa<br>+ Dịch vụ lưu trú ngắn ngày | 8299 |
| 66. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                   | 7920 |

**6. Vốn điều lệ:** 300.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức               | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN TRUNG KIÊN   | số 45, tổ 9, Phường Quang Trung, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam                     | Cổ phần phổ thông | 1.000.000  | 10.000.000.000        | 3,300     | 151214795                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                                    | Tổng số           | 1.000.000  | 10.000.000.000        | 3,300     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                    |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN NGỌC GIANG | Số 32, ngõ 211, phố Khương Trung, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 28.000.000 | 280.000.000.000       | 93,400    | 038073005302                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                                    | Tổng số           | 28.000.000 | 280.000.000.000       | 93,400    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                    |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | ĐÀM DUY NGỌC      | số 6, tổ dân phố số 8, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam              | Cổ phần phổ thông | 1.000.000  | 10.000.000.000        | 3,300     | 013641961                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                                    | Tổng số           | 1.000.000  | 10.000.000.000        | 3,300     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                    |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN NGỌC GIANG

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: 16/01/1973

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 038073005302

Ngày cấp: 08/12/2017

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 32, ngõ 211, phố Khương Trung, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 32, ngõ 211, phố Khương Trung, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội